

360+ ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC - V1 V2 V3

Kèm IPA (BrE) và nghĩa tiếng Việt - sắp xếp theo alphabet

Lưu ý: Bảng là danh sách mở rộng để học và tra cứu. Dạng V2/V3 và các biến thể đã được rà soát theo nguồn ngữ pháp/từ điển chuẩn; IPA dùng cách đọc Anh-Anh phổ biến. Một số dạng hiếm, cổ hoặc biến thể vùng miền được giữ lại khi vẫn được ghi nhận trong tiếng Anh chuẩn.

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
1	abide /ə'baɪd/	abode / abided /ə'bəʊd/ ; /ə'baɪdɪd/	abode / abided /ə'bəʊd/ ; /ə'baɪdɪd/	tuân thủ (abide by); chịu đựng; ở/lưu lại (cổ)
2	alight /ə'laɪt/	alit / alighted /ə'laɪt/ ; /ə'laɪtɪd/	alit / alighted /ə'laɪt/ ; /ə'laɪtɪd/	xuống (xe); đậu xuống
3	arise /ə'reɪz/	arose /ə'rəʊz/	arisen /ə'rɪzən/	phát sinh; xuất hiện
4	awake /ə'weɪk/	awoke / awaked /ə'wəʊk/ ; /ə'weɪkt/	awoken / awaked /ə'wəʊkən/ ; /ə'weɪkt/	thức giấc; đánh thức
5	backbite /'bækbaɪt/	backbit /'bækbaɪt/	backbitten /'bækbaɪtən/	nói xấu sau lưng
6	be /bi:/	was / were /wɒz/ ; /wɜ:/	been /bi:n/	thì, là, ở
7	bear /beə/	bore /bɔ:/	borne / born /bɔ:n/ ; /bɔ:n/	mang; chịu đựng; sinh (born chủ yếu dùng với nghĩa “được sinh ra”)
8	beat /bi:t/	beat /bi:t/	beaten /'bi:tən/	đánh; đập; đánh bại

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
9	become /bɪ'kʌm/	became /bɪ'keɪm/	become /bɪ'kʌm/	trở nên
10	befall /bɪ'fɔ:l/	befell /bɪ'fel/	befallen /bɪ'fɔ:lən/	xảy đến
11	beget /bɪ'get/	begot / begat /bɪ'gɒt/ ; /bɪ'gæt/	begotten /bɪ'gɒtən/	sinh ra; gây ra
12	begin /bɪ'gɪn/	began /bɪ'gæn/	begun /bɪ'gʌn/	bắt đầu
13	behold /bɪ'həʊld/	beheld /bɪ'held/	beheld /bɪ'held/	ngắm nhìn; chứng kiến
14	bend /bend/	bent /bent/	bent /bent/	uốn; bẻ cong
15	bereave /'beri:v/	bereaved / bereft /'beri:vd/ ; /bɪ'reft/	bereaved / bereft /'beri:vd/ ; /bɪ'reft/	cướp đi; làm mất người thân
16	beseech /bɪ'si:tʃ/	besought / beseeched /bɪ'sɔ:t/ ; /bɪ'si:tʃt/	besought / beseeched /bɪ'sɔ:t/ ; /bɪ'si:tʃt/	khẩn cầu
17	beset /bɪ'set/	beset /bɪ'set/	beset /bɪ'set/	bao vây; gây khó khăn
18	bespeak /bɪ'spi:k/	bespoke /bɪ'spəʊk/	bespoken /bɪ'spəʊkən/	cho thấy; đặt trước
19	bet /bet/	bet / betted /bet/ ; /'betɪd/	bet / betted /bet/ ; /'betɪd/	đánh cược
20	bid /bɪd/	bid / bade /bɪd/ ; /beɪd/	bid / bidden /bɪd/ ; /'bɪdən/	trả giá/đấu giá; ra lệnh/chào

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
				(bade/bidden dùng ở nghĩa cổ/trang trọng)
21	bind /baɪnd/	bound /baʊnd/	bound /baʊnd/	buộc; trói; đóng bìa
22	bite /baɪt/	bit /bɪt/	bitten /'bɪtən/	cắn
23	bleed /bli:d/	bled /bled/	bled /bled/	chảy máu
24	blow /bləʊ/	blew /blu:/	blown /bləʊn/	thổi
25	break /breɪk/	broke /brəʊk/	broken /'brəʊkən/	làm vỡ; phá vỡ
26	breast-feed /'bre'stfi:d/	breast-fed /'bre'stfed/	breast-fed /'bre'stfed/	cho bú
27	breed /bri:d/	bred /bred/	bred /bred/	nuôi; gây giống
28	bring /brɪŋ/	brought /brɔ:t/	brought /brɔ:t/	mang đến
29	broadcast /'brɔ:dkɑ:st/	broadcast / broadcasted /'brɔ:dkɑ:st/ ; /'brɔ:dkɑ:stɪd/	broadcast / broadcasted /'brɔ:dkɑ:st/ ; /'brɔ:dkɑ:stɪd/	phát sóng
30	browbeat /'braʊbi:t/	browbeat /'braʊbi:t/	browbeaten / browbeat /'braʊbi:tən/ ; /'braʊbi:t/	hăm dọa; áp đảo
31	build /bɪld/	built /bɪlt/	built /bɪlt/	xây dựng

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
32	burn /bɜ:n/	burnt / burned /bɜ:nt/ ; /bɜ:nd/	burnt / burned /bɜ:nt/ ; /bɜ:nd/	đốt; cháy
33	burst /bɜ:st/	burst /bɜ:st/	burst /bɜ:st/	nổ tung; vỡ òa
34	bust /bʌst/	bust / busted /bʌst/ ; /'bʌstɪd/	bust / busted /bʌst/ ; /'bʌstɪd/	làm vỡ; phá hỏng
35	buy /baɪ/	bought /bɔ:t/	bought /bɔ:t/	mua
36	cast /kɑ:st/	cast /kɑ:st/	cast /kɑ:st/	ném; phân vai
37	catch /kætʃ/	caught /kɔ:t/	caught /kɔ:t/	bắt; chụp; đón
38	chide /tʃaɪd/	chid / chided /tʃɪd/ ; /'tʃaɪdɪd/	chid / chidden / chided /tʃɪd/ ; /'tʃɪdən/ ; /'tʃaɪdɪd/	mắng; quở trách
39	choose /tʃu:z/	chose /tʃəʊz/	chosen /'tʃəʊzən/	chọn
40	cleave /kli:v/	cleft / clove / cleaved /kleft/ ; /kləʊv/ ; /kli:vd/	cleft / cloven / cleaved /kleft/ ; /'kləʊvən/ ; /kli:vd/	chẻ; tách
41	cling /kɪŋ/	clung /klʌŋ/	clung /klʌŋ/	bám; dính
42	clothe /kləʊð/	clad / clothed /klæd/ ; /kləʊðd/	clad / clothed /klæd/ ; /kləʊðd/	mặc quần áo cho; che phủ
43	come /kʌm/	came /keɪm/	come /kʌm/	đến

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
44	cost /kɒst/	cost /kɒst/	cost /kɒst/	có giá; gây tổn thất
45	creep /kri:p/	crept /krept/	crept /krept/	bò; trườn; lén
46	crossbreed /'krɒsbri:d/	crossbred /'krɒsbred/	crossbred /'krɒsbred/	lai giống
47	crow /krəʊ/	crowed / crew /krəʊd/ ; /kru:/	crowed / crew /krəʊd/ ; /kru:/	gáy; reo/nói đầy tự hào
48	cut /kʌt/	cut /kʌt/	cut /kʌt/	cắt
49	dare /deə/	dared / durst /deəd/ ; /dɜ:st/	dared /deəd/	dám
50	daydream /'deɪdri:m/	daydreamed / daydreamt /'deɪdri:md/ ; /'deɪdri:mt/	daydreamed / daydreamt /'deɪdri:md/ ; /'deɪdri:mt/	mơ mộng
51	deal /di:l/	dealt /delt/	dealt /delt/	giải quyết; giao dịch
52	deep-freeze /'di:'pfri:z/	deep-froze / deep-freezed /'di:'pfri:z/ ; /'di:'pfri:zd/	deep-frozen / deep-freezed /'di:'pfri:zən/ ; /'di:'pfri:zd/	đông lạnh sâu
53	dig /dɪg/	dug /dʌg/	dug /dʌg/	đào
54	disprove /dɪ'spru:v/	disproved /dɪ'spru:vd/	disproved / disproven /dɪ'spru:vd/ ; /dɪ'spru:vən/	bác bỏ

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
55	dive /daɪv/	dived / dove /daɪvd/ ; /dʌv/	dived /daɪvd/	lặn; lao xuống (dove chủ yếu dùng trong tiếng Anh-Mỹ)
56	do /du:/	did /dɪd/	done /dʌn/	làm
57	draw /drɔ:/	drew /dru:/	drawn /drɔ:n/	vẽ; kéo
58	dream /dri:m/	dreamed / dreamt /dri:md/ ; /drempɪt/	dreamed / dreamt /dri:md/ ; /drempɪt/	mơ
59	drink /drɪŋk/	drank /dræŋk/	drunk /drʌŋk/	uống
60	drive /draɪv/	drove /drəʊv/	driven /'drɪvən/	lái xe; thúc đẩy
61	dwell /dwel/	dwelt / dwelled /dwelt/ ; /dweld/	dwelt / dwelled /dwelt/ ; /dweld/	trú ngụ; ở
62	eat /i:t/	ate /eɪt/	eaten /'i:tən/	ăn
63	fall /fɔ:l/	fell /fel/	fallen /'fɔ:lən/	ngã; rơi
64	feed /fi:d/	fed /fed/	fed /fed/	cho ăn; nuôi
65	feel /fi:l/	felt /felt/	felt /felt/	cảm thấy
66	fight /faɪt/	fought /fɔ:t/	fought /fɔ:t/	chiến đấu

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
67	find /faɪnd/	found /faʊnd/	found /faʊnd/	tìm thấy
68	fit /fɪt/	fit / fitted /fɪt/ ; /'fɪtɪd/	fit / fitted /fɪt/ ; /'fɪtɪd/	vừa; làm cho vừa
69	flash-freeze /'flæʃ'fri:z/	flash-froze /'flæʃ'frəʊz/	flash-frozen /'flæʃ'frəʊzən/	đông lạnh nhanh
70	flee /fli:/	fled /fled/	fled /fled/	chạy trốn
71	fling /flɪŋ/	flung /flʌŋ/	flung /flʌŋ/	ném; quăng mạnh
72	fly /flaɪ/	flew /flu:/	flown /fləʊn/	bay
73	forbear /'fɔ:beə/	forbore /'fɔ:bɔ:/	forborne /'fɔ:bɔ:n/	nhịn; kiềm chế
74	forbid /fə'brɪd/	forbade / forbade /fə'beɪd/ ; /fə'bæd/	forbidden /fə'brɪdən/	cấm
75	force-feed /'fɔ:'sfi:d/	force-fed /'fɔ:'sfed/	force-fed /'fɔ:'sfed/	ép ăn
76	forecast /'fɔ:kɑ:st/	forecast / forecasted /'fɔ:kɑ:st/ ; /'fɔ:kɑ:stɪd/	forecast / forecasted /'fɔ:kɑ:st/ ; /'fɔ:kɑ:stɪd/	dự báo
77	forego /fɔ:'gəʊ/	forewent /fɔ:'went/	foregone /'fɔ:.gɒn/	từ bỏ; không dùng/không làm (biến thể chính tả của forgo)

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
78	foreknow /fɔː'nəʊ/	foreknew /fɔː'njuː/	foreknown /fɔː'nəʊn/	biết trước
79	foresee /fɔː'siː/	foresaw /fɔː'sɔː/	foreseen /fɔː'siːn/	thấy trước
80	forespeak /'fɔːspiːk/	forespoke /'fɔːspəʊk/	forespoken /'fɔːspəʊkən/	nói trước
81	foretell /fɔː'tel/	foretold /fɔː'təʊld/	foretold /fɔː'təʊld/	báo trước; tiên đoán
82	forget /fə'get/	forgot /fə'gɒt/	forgotten /fə'gɒtən/	quên
83	forgive /fə'gɪv/	forgave /fə'geɪv/	forgiven /fə'gɪvən/	tha thứ
84	forsake /fɔː'seɪk/	forsook /fɔː'sʊk/	forsaken /fɔː'seɪkən/	ruồng bỏ; từ bỏ
85	forswear /fɔː'sweə/	forsook /fɔː'swɔː/	forsworn /fɔː'swɔːn/	từ bỏ bằng lời thề; thề bỏ
86	free-fall /'friː'fɔːl/	free-fell /'friː'fel/	free-fallen /'friː'fɔːlən/	rơi tự do
87	freeze /friːz/	froze /frəʊz/	frozen /'frəʊzən/	đóng băng; làm đông
88	frostbite /'frɒstbaɪt/	frostbit /'frɒstbɪt/	frostbitten /'frɒstbɪtən/	làm bỏng lạnh
89	gainsay /'gemseɪ/	gainsaid /'gemseɪd/	gainsaid /'gemseɪd/	phủ nhận; phản bác
90	get /get/	got /gɒt/	got / gotten /gɒt/ ; /'gɒtən/	có được; nhận; trở nên (gotten chủ yếu)

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
				dùng trong tiếng Anh-Mỹ)
91	ghostwrite /'gəʊstraɪt/	ghostwrote /'gəʊstrəʊt/	ghostwritten /'gəʊstrɪtən/	viết thuê không đứng tên
92	gild /ɡɪld/	gilt / gilded /ɡɪlt/ ; /'ɡɪldɪd/	gilt / gilded /ɡɪlt/ ; /'ɡɪldɪd/	mạ vàng
93	gird /ɡɜːd/	girt / girded /ɡɜːt/ ; /'ɡɜːdɪd/	girt / girded /ɡɜːt/ ; /'ɡɜːdɪd/	thắt; bao quanh
94	give /ɡɪv/	gave /geɪv/	given /'ɡɪvən/	cho
95	go /ɡəʊ/	went /went/	gone /ɡɒn/	đi
96	grind /ɡraɪnd/	ground /ɡraʊnd/	ground /ɡraʊnd/	nghiền; xay
97	grow /ɡrəʊ/	grew /ɡruː/	grown /ɡrəʊn/	lớn lên; trồng
98	hand-feed /'hæ'ndfiːd/	hand-fed /'hæ'ndfed/	hand-fed /'hæ'ndfed/	cho ăn bằng tay
99	handwrite /'hændraɪt/	handwrote /'hændrəʊt/	handwritten /'hændrɪtən/	viết tay
100	hang /hæŋ/	hung / hanged /hʌŋ/ ; /hæŋd/	hung / hanged /hʌŋ/ ; /hæŋd/	treo; (hanged: treo cổ)
101	have /hæv/	had /hæd/	had /hæd/	có
102	hear /hiə/	heard /hɜːd/	heard /hɜːd/	nghe

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
103	heave /hi:v/	heaved / hove /hi:vd/ ; /həʊv/	heaved / hove /hi:vd/ ; /həʊv/	nâng; kéo mạnh
104	hew /hju:/	hewed /hju:d/	hewn / hewed /hju:n/ ; /hju:d/	chặt; đẽo
105	hide /haɪd/	hid /hɪd/	hidden /'hɪdən/	giấu; trốn
106	hit /hɪt/	hit /hɪt/	hit /hɪt/	đánh; va vào
107	hold /həʊld/	held /held/	held /held/	giữ; tổ chức
108	housebreak /'haʊsbreɪk/	housebroke /'haʊsbrəʊk/	housebroken /'haʊsbrəʊkən/	huấn luyện thú cưng đi vệ sinh đúng chỗ; đột nhập nhà (nghĩa ít dùng)
109	house-sit /'haʊ'ssɪt/	house-sat /'haʊ'ssæt/	house-sat /'haʊ'ssæt/	trông nhà giúp người khác
110	hurt /hɜ:t/	hurt /hɜ:t/	hurt /hɜ:t/	làm đau; bị đau
111	inbreed /'ɪnbri:d/	inbred /'ɪnbred/	inbred /'ɪnbred/	lai cận huyết
112	inlay /'ɪnleɪ/	inlaid /'ɪnleɪd/	inlaid /'ɪnleɪd/	cắn; khảm
113	input /'ɪnpʊt/	input / inputted /'ɪnpʊt/ ; /'ɪnpʊtɪd/	input / inputted /'ɪnpʊt/ ; /'ɪnpʊtɪd/	nhập dữ liệu
114	inset /'ɪnset/	inset /'ɪnset/	inset /'ɪnset/	chèn; ghép vào

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
115	interbreed /ˌɪntəˈbriːd/	interbred /ˌɪntəˈbred/	interbred /ˌɪntəˈbred/	lai chéo
116	interwind /ˌɪntəˈwɪnd/	interwound /ˌɪntəˈwuːnd/	interwound /ˌɪntəˈwuːnd/	quấn xen vào
117	jerry-build /ˈdʒeriˈbɪld/	jerry-built /ˈdʒeriˈbɪlt/	jerry-built /ˈdʒeriˈbɪlt/	xây dựng cẩu thả
118	keep /kiːp/	kept /kept/	kept /kept/	giữ
119	kneel /niːl/	knelt / kneeled /nelt/ ; /niːld/	knelt / kneeled /nelt/ ; /niːld/	quỳ
120	knit /nɪt/	knit / knitted /nɪt/ ; /ˈnɪtɪd/	knit / knitted /nɪt/ ; /ˈnɪtɪd/	đan
121	know /nəʊ/	knew /njuː/	known /nəʊn/	biết
122	lay /leɪ/	laid /leɪd/	laid /leɪd/	đặt; để; để trứng
123	lead /liːd/	led /led/	led /led/	dẫn dắt
124	lean /liːn/	leant / leaned /lent/ ; /liːnd/	leant / leaned /lent/ ; /liːnd/	dựa; nghiêng
125	leap /liːp/	leapt / leaped /lept/ ; /liːpt/	leapt / leaped /lept/ ; /liːpt/	nhảy
126	learn /lɜːn/	learnt / learned /lɜːnt/ ; /lɜːnd/	learnt / learned /lɜːnt/ ; /lɜːnd/	học
127	leave /liːv/	left /left/	left /left/	rời đi; để lại

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
128	lend /lend/	lent /lent/	lent /lent/	cho mượn
129	let /let/	let /let/	let /let/	cho phép
130	lie /lai/	lay /lei/	lain /lem/	nằm; nằm ở (lie = “nói dối” là động từ có quy tắc: lied – lied)
131	light /laɪt/	lit / lighted /lɪt/ ; /'laɪtɪd/	lit / lighted /lɪt/ ; /'laɪtɪd/	thắp sáng; châm lửa
132	lip-read /'lɪp.rɪ:d/	lip-read /'lɪp.red/	lip-read /'lɪp.red/	đọc khẩu hình
133	lose /lu:z/	lost /lɒst/	lost /lɒst/	mất; thua
134	make /meɪk/	made /meɪd/	made /meɪd/	làm; chế tạo
135	mean /mi:n/	meant /ment/	meant /ment/	có nghĩa; có ý định
136	meet /mi:t/	met /met/	met /met/	gặp
137	misbecome /mɪsbɪ'kʌm/	misbecame /mɪsbɪ'keɪm/	misbecome /mɪsbɪ'kʌm/	không phù hợp với
138	miscast /mɪ'skɑ:st/	miscast /mɪ'skɑ:st/	miscast /mɪ'skɑ:st/	phân vai sai
139	mischoose /mɪ'stʃu:z/	mischose /mɪ'stʃəʊz/	mischosen /mɪ'stʃəʊzən/	chọn sai

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
140	miscut /mɪ'skʌt/	miscut /mɪ'skʌt/	miscut /mɪ'skʌt/	cắt sai
141	misdeal /mɪ'sdi:l/	misdealt /mɪ'sdelt/	misdealt /mɪ'sdelt/	chia bài sai; xử lý sai
142	misdo /mɪ'sdu:/	misdid /mɪ'sdɪd/	misdone /mɪ'sdʌn/	làm sai
143	misfeed /mɪ'sfi:d/	misfed /mɪsft/	misfed /mɪsft/	cho ăn sai
144	misgive /mɪ'sɡɪv/	misgave /mɪ'sɡeɪv/	misgiven /mɪ'sɡɪvən/	khiến lo ngại/nghi ngờ; gây linh cảm bất an
145	mishear /mɪ'shiə/	misheard /mɪ'shɜ:d/	misheard /mɪ'shɜ:d/	nghe nhầm
146	mishit /mɪ'shɪt/	mishit /mɪ'shɪt/	mishit /mɪ'shɪt/	đánh trượt/đánh sai
147	mislay /mɪ'sleɪ/	mislaid /mɪ'sleɪd/	mislaid /mɪ'sleɪd/	để lạc
148	mislead /mɪ'sli:d/	misled /mɪ'sled/	misled /mɪ'sled/	dẫn sai; gây hiểu nhầm
149	misread /ˌmɪs'ri:d/	misread /ˌmɪs'red/	misread /ˌmɪs'red/	đọc sai; hiểu sai
150	missay /'mɪseɪ/	missaid /'mɪsed/	missaid /'mɪsed/	nói sai
151	missend /'mɪsend/	missent /mɪ'sent/	missent /mɪ'sent/	gửi nhầm

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
152	misset /'mɪset/	misset /'mɪset/	misset /'mɪset/	đặt sai
153	misspeak /mɪ'sspi:k/	misspoke /mɪ'sspəʊk/	misspoken /mɪ'sspəʊkən/	nói sai
154	misspend /mɪ'sspend/	misspent /mɪ'sspent/	misspent /mɪ'sspent/	tiêu/dùng sai
155	mistake /mɪ'steɪk/	mistook /mɪ'stʊk/	mistaken /mɪ'steɪkən/	nhầm; hiểu lầm
156	misteach /mɪ'sti:tʃ/	mistaught /mɪ'stɔ:t/	mistaught /mɪ'stɔ:t/	dạy sai
157	misthink /mɪ'sθɪŋk/	misthought /mɪ'sθɔ:t/	misthought /mɪ'sθɔ:t/	nghĩ sai
158	misunderstand /mɪ,sʌndə'stænd/	misunderstood /mɪ,sʌndə'stʊd/	misunderstood /mɪ,sʌndə'stʊd/	hiểu lầm
159	miswrite /mɪ'sraɪt/	miswrote /mɪ'srəʊt/	miswritten /mɪ'srɪtən/	viết sai
160	mow /məʊ/	mowed /məʊd/	mown / mowed /məʊn/ ; /məʊd/	cắt cỏ
161	offset /'ɒfset/	offset /'ɒfset/	offset /'ɒfset/	bù đắp
162	outbreed /aʊ'tbri:d/	outbred /aʊ'tbred/	outbred /aʊ'tbred/	sinh sản/lai tốt hơn
163	outdo /aʊ'tdu:/	outdid /aʊ'tdɪd/	outdone /aʊ'tdʌn/	làm tốt hơn; vượt trội
164	outdraw /aʊ'tdrɔ:/	outdrew /aʊ'tdru:/	outdrawn /aʊ'tdrɔ:n/	rút/vẽ nhanh hơn

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
165	outdrink /aʊ'tdrɪŋk/	outdrank /aʊ'tdræŋk/	outdrunk /aʊ'tdrʌŋk/	uống nhiều hơn
166	outdrive /aʊ'tdraɪv/	outdrove /aʊ'tdrəʊv/	outdriven /aʊ'tdrɪvən/	lái vượt hơn
167	outfight /aʊ'tfaɪt/	outfought /aʊ'tfɔ:t/	outfought /aʊ'tfɔ:t/	chiến đấu giỏi hơn
168	outfly /aʊ'tflaɪ/	outflew /aʊ'tflu:/	outflown /aʊ'tfləʊn/	bay nhanh/xa hơn
169	outgrow /aʊ'tgrəʊ/	outgrew /aʊ'tgru:/	outgrown /aʊ'tgrəʊn/	lớn vượt; không còn vừa
170	outlay /'aʊtleɪ/	outlaid /aʊ'tleɪd/	outlaid /aʊ'tleɪd/	chi ra; bỏ vốn
171	output /'aʊtpʊt/	outputted /'aʊtpʊtɪd/	outputted /'aʊtpʊtɪd/	xuất dữ liệu
172	outride /aʊ'traɪd/	outrode /aʊ'trəʊd/	outridden /aʊ'trɪdən/	cưỡi/đi xe giỏi hơn
173	outrun /aʊ'trʌn/	outran /aʊ'træn/	outrun /aʊ'trʌn/	chạy nhanh hơn
174	outsee /aʊ'tsi:/	outsaw /aʊ'tsɔ:/	outseen /aʊ'tsi:n/	nhìn thấy tốt hơn
175	outsell /aʊ'tsel/	outsold /aʊ'tsəʊld/	outsold /aʊ'tsəʊld/	bán chạy hơn
176	outshoot /aʊ'tʃu:t/	outshot /aʊ'tʃɒt/	outshot /aʊ'tʃɒt/	bắn giỏi hơn
177	outsing /'aʊtsɪŋ/	outsang /aʊ'tsæŋ/	outsung /aʊ'tsʌŋ/	hát hay hơn

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
178	outsit /aʊ'tsit/	outsat /aʊ'tsæt/	outsat /aʊ'tsæt/	ngồi lâu hơn
179	outsleep /aʊ'tsli:p/	outslept /aʊ'tslept/	outslept /aʊ'tslept/	ngủ lâu hơn
180	outspeak /aʊ'tspi:k/	outspoke /aʊ'tspəʊk/	outsspoken /aʊ'tspəʊkən/	nói nổi trội hơn
181	outspend /aʊ'tspend/	outspent /aʊ'tspent/	outspent /aʊ'tspent/	chi nhiều hơn
182	outstand /aʊ'tstænd/	outstood /aʊ'tstʊd/	outstood /aʊ'tstʊd/	nổi bật; vượt trội
183	outswear /aʊ'tsweə/	outswore /aʊ'tswɔ:/	outsworn /aʊ'tswɔ:n/	thề/chửi nhiều hơn
184	outswim /aʊ'tswim/	outswam /aʊ'tswæm/	outswum /aʊ'tswʌm/	bơi giỏi hơn
185	outtell /aʊ'ttel/	outtold /aʊ'ttəʊld/	outtold /aʊ'ttəʊld/	kể vượt trội hơn
186	outthink /aʊ'tɪŋk/	outthought /aʊ'tθɔ:t/	outthought /aʊ'tθɔ:t/	suy nghĩ nhanh/khéo hơn
187	outthrow /aʊ'tθrəʊ/	outthrew /aʊ'tθru:/	outthrown /aʊ'tθrəʊn/	ném xa hơn
188	outwear /aʊ'tweə/	outwore /aʊ'twɔ:/	outworn /aʊ'twɔ:n/	bền hơn; dùng lâu hơn
189	outwind /ˌaʊt'waɪnd/	outwound /ˌaʊt'waʊnd/	outwound /ˌaʊt'waʊnd/	quấn nhiều hơn
190	outwrite /aʊ'traɪt/	outwrote /aʊ'trəʊt/	outwritten /aʊ'trɪtən/	viết hay/nhiều hơn

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
191	overblow /ˌəʊvəˈbləʊ/	overblew /ˌəʊvəˈbluː/	overblown /ˌəʊvəˈbləʊn/	thổi quá mạnh
192	overbreed /ˌəʊvəˈbriːd/	overbred /ˌəʊvəˈbred/	overbred /ˌəʊvəˈbred/	nuôi/sinh sản quá mức
193	overbuild /ˌəʊvəˈbɪld/	overbuilt /ˌəʊvəˈbɪlt/	overbuilt /ˌəʊvəˈbɪlt/	xây quá nhiều
194	overbuy /ˌəʊvəˈbaɪ/	overbought /ˌəʊvəˈbɔːt/	overbought /ˌəʊvəˈbɔːt/	mua quá nhiều
195	overcast /ˌəʊvəˈkɑːst/	overcast /ˌəʊvəˈkɑːst/	overcast /ˌəʊvəˈkɑːst/	che phủ; làm u ám
196	overcome /ˌəʊvəˈkʌm/	overcame /ˌəʊvəˈkeɪm/	overcome /ˌəʊvəˈkʌm/	vượt qua; khắc phục
197	overcut /ˌəʊvəˈkʌt/	overcut /ˌəʊvəˈkʌt/	overcut /ˌəʊvəˈkʌt/	cắt quá mức
198	overdo /ˌəʊvəˈduː/	overdid /ˌəʊvəˈdɪd/	overdone /ˌəʊvəˈdʌn/	làm quá mức
199	overdraw /ˌəʊvəˈdrɔː/	overdrew /ˌəʊvəˈdruː/	overdrawn /ˌəʊvəˈdrɔːn/	rút quá số dư; phóng đại
200	overdrink /ˌəʊvəˈdrɪŋk/	overdrank /ˌəʊvəˈdræŋk/	overdrunk /ˌəʊvəˈdrʌŋk/	uống quá nhiều
201	overdrive /ˌəʊvəˈdraɪv/	overdrove /ˌəʊvəˈdrəʊv/	overdriven /ˌəʊvəˈdrɪvən/	lái/ép quá mức
202	overeate /ˌəʊvəˈriːt/	overate /ˌəʊvəˈreɪt/	overeaten /ˌəʊvəˈriːtən/	ăn quá nhiều
203	overfeed /ˌəʊvəˈfiːd/	overfed /ˌəʊvəˈfiːd/	overfed /ˌəʊvəˈfiːd/	cho ăn quá nhiều

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
204	overfly /ˌəʊvəˈflaɪ/	overflow /ˌəʊvəˈfluː/	overflowed /ˌəʊvəˈfləʊnd/	bay qua
205	overgrow /ˌəʊvəˈgrəʊ/	overgrew /ˌəʊvəˈgruː/	overgrown /ˌəʊvəˈgrəʊn/	mọc tràn; phát triển quá mức
206	overhear /ˌəʊvəˈhiə/	overheard /ˌəʊvəˈhɜːd/	overheard /ˌəʊvəˈhɜːd/	vô tình nghe thấy
207	overlay /ˌəʊvəˈleɪ/	overlaid /ˌəʊvəˈleɪd/	overlaid /ˌəʊvəˈleɪd/	phủ lên
208	overset /ˌəʊvəˈset/	overset /ˌəʊvəˈset/	overset /ˌəʊvəˈset/	lật úp; làm đảo lộn
209	overshoot /ˌəʊvəˈʃuːt/	overshot /ˌəʊvəˈʃɒt/	overshot /ˌəʊvəˈʃɒt/	vượt quá mục tiêu
210	oversleep /ˌəʊvəˈsliːp/	overslept /ˌəʊvəˈslept/	overslept /ˌəʊvəˈslept/	ngủ quên; ngủ quá giờ
211	overspeak /ˌəʊvəˈspiːk/	overspoke /ˌəʊvəˈspəʊk/	overspoken /ˌəʊvəˈspəʊkən/	nói quá nhiều
212	overspend /ˌəʊvəˈspend/	overspent /ˌəʊvəˈspent/	overspent /ˌəʊvəˈspent/	chi tiêu quá mức
213	overspread /ˌəʊvəˈspred/	overspread /ˌəʊvəˈspred/	overspread /ˌəʊvəˈspred/	lan phủ quá rộng
214	overstride /ˌəʊvəˈstraɪd/	overstrode /ˌəʊvəˈstrəʊd/	overstridden /ˌəʊvəˈstrɪdən/	bước quá dài/vượt qua
215	overstring /ˌəʊvəˈstriŋ/	overstrung /ˌəʊvəˈstrʌŋ/	overstrung /ˌəʊvəˈstrʌŋ/	căng dây quá mức
216	overtake /ˌəʊvəˈteɪk/	overtook /ˌəʊvəˈtɒk/	overtaken /ˌəʊvəˈteɪkən/	vượt; bắt kịp

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
217	overthink /ˌəʊvəˈθɪŋk/	overthought /ˌəʊvəˈθɔ:t/	overthought /ˌəʊvəˈθɔ:t/	suy nghĩ quá nhiều
218	overthrow /ˌəʊvəˈθrəʊ/	overthrew /ˌəʊvəˈθru:/	overthrown /ˌəʊvəˈθrəʊn/	lật đổ
219	overwear /ˌəʊvəˈweə/	overwore /ˌəʊvəˈwɔ:/	overworn /ˌəʊvəˈwɔ:n/	làm mòn do dùng quá nhiều
220	overwind /ˌəʊvəˈwaɪnd/	overwound /ˌəʊvəˈwaʊnd/	overwound /ˌəʊvəˈwaʊnd/	lên dây quá chặt
221	overwrite /ˌəʊvəˈraɪt/	overwrote /ˌəʊvəˈrəʊt/	overwritten /ˌəʊvəˈrɪtən/	viết đè; ghi đè
222	partake /pɑːˈteɪk/	partook /ˈpɑːtɒk/	partaken /ˈpɑːteɪkən/	tham gia; dùng một phần
223	pay /peɪ/	paid /peɪd/	paid /peɪd/	trả tiền
224	plead /pli:d/	pleaded / pled /ˈpli:dið/ ; /pled/	pleaded / pled /ˈpli:dið/ ; /pled/	biện hộ; khẩn cầu (pled phổ biến hơn trong tiếng Anh-Mỹ)
225	prebuild /priˈbɪld/	prebuilt /priˈbɪlt/	prebuilt /priˈbɪlt/	xây/lắp trước
226	precut /priˈkʌt/	precut /priˈkʌt/	precut /priˈkʌt/	cắt sẵn
227	predo /ˈpri:dəʊ/	predid /priˈdið/	predone /priˈdəʊn/	làm trước
228	premake /priˈmeɪk/	premade /priˈmeɪd/	premade /priˈmeɪd/	làm sẵn

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
229	prepay /pri'pei/	prepaid /pri'peid/	prepaid /pri'peid/	trả trước
230	presell /pri'sel/	presold /pri'səuld/	presold /pri'səuld/	bán trước
231	preset /'pri:seɪ/	preset /'pri:seɪ/	preset /'pri:seɪ/	cài đặt sẵn
232	preshrink /pri'ʃrɪŋk/	preshrank /pri'ʃræŋk/	preshrunk /pri'ʃrʌŋk/	làm co trước
233	proofread /'pru:f.ri:d/	proofread /'pru:f.red/	proofread /'pru:f.red/	đọc soát lỗi
234	prove /pru:v/	proved /pru:vd/	proved / proven /pru:vd/ ; /'pru:vən/	chứng minh
235	put /pʊt/	put /pʊt/	put /pʊt/	đặt; để
236	quick-freeze /'kwɪ'kfri:z/	quick-froze /'kwɪ'kfrəʊz/	quick-frozen /'kwɪ'kfrəʊzən/	đông lạnh nhanh
237	quit /kwɪt/	quit / quitted /kwɪt/ ; /'kwɪtɪd/	quit / quitted /kwɪt/ ; /'kwɪtɪd/	bỏ; ngừng
238	read /ri:d/	read /red/	read /red/	đọc
239	reawake /'ri:weɪk/	reawoke /'ri:wəʊk/	reawoken / reawakened /'ri:wəʊkən/ ; /'ri:weɪkənd/	đánh thức/thức lại
240	rebind /rɪ'baɪnd/	rebound /rɪ'baʊnd/	rebound /rɪ'baʊnd/	đóng/buộc lại

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
241	rebuild /rɪˈbɪld/	rebuilt /rɪˈbɪlt/	rebuilt /rɪˈbɪlt/	xây dựng lại
242	recast /rɪˈkɑːst/	recast /rɪˈkɑːst/	recast /rɪˈkɑːst/	đúc/phân vai lại
243	recut /rɪˈkʌt/	recut /rɪˈkʌt/	recut /rɪˈkʌt/	cắt lại
244	redealt /rɪˈdiːl/	redealt /rɪˈdelt/	redealt /rɪˈdelt/	chia/xử lý lại
245	redo /ˈriːduː/	redid /rɪˈdɪd/	redone /riːˈdʌn/	làm lại
246	redraw /riːˈdrɔː/	redrew /riːˈdruː/	redrawn /riːˈdrɔːn/	vẽ lại
247	regrind /rɪˈgraɪnd/	reground /rɪˈgraʊnd/	reground /rɪˈgraʊnd/	nghiên/mài lại
248	regrow /rɪˈgrəʊ/	regrew /rɪˈgruː/	regrown /rɪˈgrəʊn/	mọc lại; trồng lại
249	rehear /rɪˈhiə/	reheard /rɪˈhɜːd/	reheard /rɪˈhɜːd/	nghe lại; nghe xét lại
250	relay /ˌriːˈleɪ/	relaid /ˌriːˈleɪd/	relaid /ˌriːˈleɪd/	đặt/lát lại (khác relay = truyền tiếp: relayed – relayed)
251	remake /rɪˈmeɪk/	remade /rɪˈmeɪd/	remade /rɪˈmeɪd/	làm lại
252	rend /rend/	rent /rent/	rent /rent/	xé toạc

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
253	repay /rɪˈpeɪ/	repaid /rɪˈpeɪd/	repaid /rɪˈpeɪd/	trả lại; hoàn trả
254	reread /ˌrɪːˈriːd/	reread /ˌrɪːˈred/	reread /ˌrɪːˈred/	đọc lại
255	rerun /rɪˈrʌn/	reran /rɪˈræn/	rerun /rɪˈrʌn/	chạy/chiếu lại
256	resell /rɪːˈsel/	resold /ˌrɪːˈsəʊld/	resold /ˌrɪːˈsəʊld/	bán lại
257	resend /rɪˈsend/	resent /rɪˈsent/	resent /rɪˈsent/	gửi lại
258	reset /rɪˈset/	reset /rɪˈset/	reset /rɪˈset/	đặt/cài lại
259	retake /rɪˈteɪk/	retook /rɪˈtʊk/	retaken /rɪˈteɪkən/	làm/chiếm lại
260	reteach /rɪˈtiːtʃ/	retaught /rɪˈtɔːt/	retaught /rɪˈtɔːt/	dạy lại
261	retear /ˌrɪːˈteə/	retore /ˌrɪːˈtɔː/	retorn /ˌrɪːˈtɔːn/	xé lại
262	retell /rɪˈtel/	retold /rɪˈtəʊld/	retold /rɪˈtəʊld/	kể lại
263	rethink /rɪˈθɪŋk/	rethought /rɪˈθɔːt/	rethought /rɪˈθɔːt/	suy nghĩ lại
264	rewin /rɪˈwɪn/	rewon /rɪˈwʌn/	rewon /rɪˈwʌn/	thắng lại
265	rewind /ˌrɪːˈwaɪnd/	rewound /ˌrɪːˈwaʊnd/	rewound /ˌrɪːˈwaʊnd/	tua/cuốn lại

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
266	rewrite /rɪˈraɪt/	rewrote /rɪˈrəʊt/	rewritten /rɪˈrɪtən/	viết lại
267	rid /rɪd/	rid / ridded /rɪd/ ; /ˈrɪdɪd/	rid / ridded /rɪd/ ; /ˈrɪdɪd/	loại bỏ; giải thoát
268	ride /raɪd/	rode /rəʊd/	ridden /ˈrɪdən/	cưỡi; đi xe
269	ring /rɪŋ/	rang /ræŋ/	rung /rʌŋ/	reo; rung chuông
270	rise /raɪz/	rose /rəʊz/	risen /ˈrɪzən/	tăng; đứng dậy; mọc
271	run /rʌn/	ran /ræn/	run /rʌn/	chạy
272	sand-cast /ˈsæˈndkɑːst/	sand-cast /ˈsæˈndkɑːst/	sand-cast /ˈsæˈndkɑːst/	đúc bằng khuôn cát
273	saw /sɔː/	sawed /sɔːd/	sawn / sawed /sɔːn/ ; /sɔːd/	cưa
274	say /seɪ/	said /sed/	said /sed/	nói
275	see /siː/	saw /sɔː/	seen /siːn/	thấy
276	seek /siːk/	sought /sɔːt/	sought /sɔːt/	tìm kiếm
277	self-feed /ˈseˈlfiːd/	self-fed /ˈseˈlfiːd/	self-fed /ˈseˈlfiːd/	tự ăn/tự cấp liệu
278	sell /sel/	sold /səʊld/	sold /səʊld/	bán

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
279	send /send/	sent /sent/	sent /sent/	gửi
280	set /set/	set /set/	set /set/	đặt; thiết lập
281	sew /səʊ/	sewed /səʊd/	sewn / sewed /səʊn/ ; /səʊd/	may; khâu
282	shake /ʃeɪk/	shook /ʃʊk/	shaken /ˈʃeɪkən/	lắc
283	shave /ʃeɪv/	shaved /ʃeɪvd/	shaven / shaved /ˈʃeɪvən/ ; /ʃeɪvd/	cạo
284	shear /ʃiə/	sheared / shore /ʃiəd/ ; /ʃɔː/	shorn / sheared /ʃɔːn/ ; /ʃiəd/	xén; cắt
285	shed /ʃed/	shed /ʃed/	shed /ʃed/	rụng; đổ; tủa
286	shine /ʃaɪn/	shone / shined /ʃɒn/ ; /ʃaɪnd/	shone / shined /ʃɒn/ ; /ʃaɪnd/	chiếu sáng; đánh bóng (shined thường dùng với nghĩa đánh bóng/chiếu vào)
287	shoot /ʃuːt/	shot /ʃɒt/	shot /ʃɒt/	bắn; quay phim
288	show /ʃəʊ/	showed /ʃəʊd/	shown / showed /ʃəʊn/ ; /ʃəʊd/	cho xem
289	shrink /ʃrɪŋk/	shrank / shrunk /ʃræŋk/ ; /ʃrʌŋk/	shrunk / shrunken /ʃrʌŋk/ ; /ˈʃrʌŋkən/	co lại; thu nhỏ
290	shut /ʃʌt/	shut /ʃʌt/	shut /ʃʌt/	đóng

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
291	sight-read /'sart.ri:d/	sight-read /'sart.red/	sight-read /'sart.red/	đọc/choi nhạc ngay khi nhìn bản nhạc
292	sightsee /'sartsi:/	sightsaw /'sartsɔ:/	sightseen /'sartsi:n/	đi tham quan
293	sing /sɪŋ/	sang /sæŋ/	sung /sʌŋ/	hát
294	sink /sɪŋk/	sank / sunk /sæŋk/ ; /sʌŋk/	sunk /sʌŋk/	chìm
295	sit /sɪt/	sat /sæt/	sat /sæt/	ngồi
296	skywrite /'skairait/	skywrote /'skairəʊt/	skywritten /'skairɪtən/	viết chữ trên trời bằng khói
297	slay /slei/	slew /slu:/	slain /sleɪn/	giết; sát hại
298	sleep /sli:p/	slept /slept/	slept /slept/	ngủ
299	slide /slaid/	slid /slɪd/	slid / slidden /slɪd/ ; /'slɪdən/	trượt
300	sling /slɪŋ/	slung /slʌŋ/	slung /slʌŋ/	ném; đeo
301	slink /slɪŋk/	slunk /slʌŋk/	slunk /slʌŋk/	lén đi
302	slit /slɪt/	slit /slɪt/	slit /slɪt/	rạch; xẻ
303	smell /smel/	smelt / smelled /smelt/ ; /smeld/	smelt / smelled /smelt/ ; /smeld/	ngửi; có mùi

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
304	smite /smart/	smote /sməʊt/	smitten /'smɪtən/	đánh mạnh
305	sneak /sni:k/	sneaked / snuck /sni:kt/ ; /snʌk/	sneaked / snuck /sni:kt/ ; /snʌk/	lén; làm lén (snuck phổ biến trong tiếng Anh-Mỹ và văn phong thân mật)
306	sow /səʊ/	sowed /səʊd/	sown / sowed /səʊn/ ; /səʊd/	gieo
307	speak /spi:k/	spoke /spəʊk/	spoken /'spəʊkən/	nói
308	speed /spi:d/	sped / speeded /sped/ ; /'spi:dið/	sped / speeded /sped/ ; /'spi:dið/	tăng tốc
309	spell /spel/	spelt / spelled /spelt/ ; /speld/	spelt / spelled /spelt/ ; /speld/	đánh vần
310	spellbind /'spelbaɪnd/	spellbound /'spelbaʊnd/	spellbound /'spelbaʊnd/	mê hoặc; cuốn hút
311	spend /spend/	spent /spent/	spent /spent/	tiêu; dành thời gian
312	spill /spɪl/	spilt / spilled /spɪlt/ ; /spɪld/	spilt / spilled /spɪlt/ ; /spɪld/	làm đổ; tràn
313	spin /spɪn/	spun / span /spʌn/ ; /spæn/	spun /spʌn/	quay; xe sợi
314	spit /spɪt/	spat / spit /spæt/ ; /spɪt/	spat / spit /spæt/ ; /spɪt/	nhổ; khạc
315	split /splɪt/	split /splɪt/	split /splɪt/	tách; chia

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
316	spoil /spɔɪl/	spoilt / spoiled /spɔɪlt/ ; /spɔɪld/	spoilt / spoiled /spɔɪlt/ ; /spɔɪld/	làm hỏng
317	spoon-feed /'spu: 'nfi:d/	spoon-fed /'spu: 'nfed/	spoon-fed /'spu: 'nfed/	đút bằng thìa; cung cấp quá dễ dàng
318	spread /spred/	spread /spred/	spread /spred/	lan; trải
319	spring /sprɪŋ/	sprang / sprung /spræŋ/ ; /sprʌŋ/	sprung /sprʌŋ/	nhảy bật; mọc
320	stand /stænd/	stood /stod/	stood /stod/	đứng
321	stave /steɪv/	staved / stove /steɪvd/ ; /stəʊv/	staved / stove /steɪvd/ ; /stəʊv/	ngăn chặn; đập thùng
322	steal /sti:l/	stole /stəʊl/	stolen /'stəʊlən/	ăn cắp
323	stick /stɪk/	stuck /stʌk/	stuck /stʌk/	dính; ghim
324	sting /stɪŋ/	stung /stʌŋ/	stung /stʌŋ/	châm; đốt
325	stink /stɪŋk/	stank / stunk /stæŋk/ ; /stʌŋk/	stunk /stʌŋk/	bốc mùi hôi
326	strew /stru:/	strewed /stru:d/	strewn / strewed /stru:n/ ; /stru:d/	rắc; rải
327	stride /straɪd/	strode /strəʊd/	stridden /'strɪdən/	sải bước
328	strike /straɪk/	struck /strʌk/	struck / stricken /strʌk/ ; /'strɪkən/	đánh; đình công; xảy ra

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
329	string /striŋ/	strung /strʌŋ/	strung /strʌŋ/	xâu; mắc dây
330	strive /straɪv/	strove / strived /strəʊv/ ; /straɪvd/	striven / strived /'strɪvən/ ; /straɪvd/	cố gắng
331	sublet /'sʌblət/	sublet /'sʌblət/	sublet /'sʌblət/	cho thuê lại
332	sunburn /'sʌnbɜ:n/	sunburned / sunburnt /'sʌnbɜ:nd/ ; /'sʌnbɜ:nt/	sunburned / sunburnt /'sʌnbɜ:nd/ ; /'sʌnbɜ:nt/	làm cháy nắng
333	swear /sweə/	swore /swɔ:/	sworn /swɔ:n/	thề; chửi thề
334	sweat /swet/	sweat / sweated /swet/ ; /'swetɪd/	sweat / sweated /swet/ ; /'swetɪd/	đổ mồ hôi
335	sweep /swi:p/	swept /swept/	swept /swept/	quét
336	swell /swel/	swelled /sweld/	swollen / swelled /'swəʊlən/ ; /sweld/	sung; phồng
337	swim /swɪm/	swam /swæm/	swum /swʌm/	bơi
338	swing /swɪŋ/	swung /swʌŋ/	swung /swʌŋ/	đu; vung
339	take /teɪk/	took /tok/	taken /'teɪkən/	lấy; cầm
340	teach /ti:tʃ/	taught /tɔ:t/	taught /tɔ:t/	dạy

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
341	tear /teə/	tore /tɔ:/	torn /tɔ:n/	xé
342	telecast /'telɪ,kɑ:st/	telecast / telecasted /'telɪ,kɑ:st/ ; /'telɪ,kɑ:stɪd/	telecast / telecasted /'telɪ,kɑ:st/ ; /'telɪ,kɑ:stɪd/	phát sóng truyền hình
343	tell /tel/	told /təʊld/	told /təʊld/	kể; bảo
344	test-drive /'te'stdraɪv/	test-drove /'te'stɹəʊv/	test-driven /'te'stɹɪvən/	lái thử
345	test-fly /'te'stflaɪ/	test-flew /'te'stflu:/	test-flown /'te'stfləʊn/	bay thử
346	think /θɪŋk/	thought /θɔ:t/	thought /θɔ:t/	nghĩ
347	thrive /θraɪv/	throve / thrived /θrəʊv/ ; /θraɪvd/	thriven / thrived /'θrɪvən/ ; /θraɪvd/	phát triển mạnh
348	throw /θrəʊ/	threw /θru:/	thrown /θrəʊn/	ném
349	thrust /θrʌst/	thrust /θrʌst/	thrust /θrʌst/	đẩy; thọc
350	tread /tred/	trod /trɒd/	trodden / trod /'trɒdən/ ; /trɒd/	giẫm; bước
351	troubleshoot /'trʌbəʊ,ʃu:t/	troubleshoot /'trʌbəʊ,ʃɒt/	troubleshoot /'trʌbəʊ,ʃɒt/	chẩn đoán và xử lý sự cố
352	typecast /'taɪpkɑ:st/	typecast /'taɪpkɑ:st/	typecast /'taɪpkɑ:st/	đóng khung diễn viên vào một kiểu vai

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
353	typeset /'taɪpsɛt/	typeset /'taɪpsɛt/	typeset /'taɪpsɛt/	sắp chữ
354	typewrite /'taɪpraɪt/	typewrote /'taɪpraʊt/	typewritten /'taɪprɪtən/	đánh máy
355	unbend /ʌ'nbend/	unbent /ʌ'nbent/	unbent /ʌ'nbent/	làm thẳng; duỗi
356	unbind /ʌ'nbaɪnd/	unbound /ʌ'nbaʊnd/	unbound /ʌ'nbaʊnd/	tháo buộc
357	undercut /ˌʌndə'kʌt/	undercut /ˌʌndə'kʌt/	undercut /ˌʌndə'kʌt/	bán rẻ hơn; cắt dưới
358	underfeed /ˌʌndə'fi:d/	underfed /ˌʌndə'fed/	underfed /ˌʌndə'fed/	cho ăn thiếu
359	undergo /ˌʌndə'gəʊ/	underwent /ˌʌndə'went/	undergone /ˌʌndə'gɒn/	trải qua
360	underlay /ˌʌndə'lei/	underlaid /ˌʌndə'leɪd/	underlaid /ˌʌndə'leɪd/	lót phía dưới
361	underlie /ˌʌndə'laɪ/	underlay /ˌʌndə'lei/	underlain /ˌʌndə'leɪn/	nằm dưới; là nền tảng
362	underpay /ˌʌndə'peɪ/	underpaid /ˌʌndə'peɪd/	underpaid /ˌʌndə'peɪd/	trả lương/tiền thấp
363	undersell /ˌʌndə'sel/	undersold /ˌʌndə'səʊld/	undersold /ˌʌndə'səʊld/	bán rẻ hơn
364	underspend /ˌʌndə'spend/	underspent /ˌʌndə'spent/	underspent /ˌʌndə'spent/	chi dưới mức
365	understand /ˌʌndə'stænd/	understood /ˌʌndə'stʊd/	understood /ˌʌndə'stʊd/	hiểu

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
366	undertake /ˌʌndə'teɪk/	undertook /ˌʌndə'tʊk/	undertaken /ˌʌndə'teɪkən/	đảm nhận
367	underwrite /ˌʌndə'reɪt/	underwrote /ˌʌndə'rəʊt/	underwritten /ˌʌndə'rɪtən/	bảo lãnh; bảo hiểm
368	undo /ʌ'nduː/	undid /ʌ'ndɪd/	undone /ʌ'ndʌn/	tháo; hoàn tác
369	unfreeze /ʌ'nfriːz/	unfroze /ʌ'nfrəʊz/	unfrozen /ʌ'nfrəʊzən/	rã đông
370	unhide /ʌ'nhaɪd/	unhid /ʌ'nɦɪd/	unhidden /ʌ'nɦɪdən/	hiện ra; bỏ ẩn
371	unmake /ʌ'nmeɪk/	unmade /ʌ'nmeɪd/	unmade /ʌ'nmeɪd/	phá bỏ; làm mất hiệu lực
372	unsay /ʌ'nseɪ/	unsaid /ʌ'nsed/	unsaid /ʌ'nsed/	rút lại lời
373	unslung /'ʌnsəlŋ/	unslung /ʌ'nsɫŋ/	unslung /ʌ'nsɫŋ/	tháo khỏi dây đeo
374	unspeak /ʌ'nspiːk/	unspoke /ʌ'nspəʊk/	unsspoken /ʌ'nspəʊkən/	không nói/thu hồi lời (hiếm)
375	unstick /ʌ'nstɪk/	unstuck /ʌ'nstʌk/	unstuck /ʌ'nstʌk/	gỡ ra
376	unstring /'ʌnstriŋ/	unstrung /ʌ'nstrʌŋ/	unstrung /ʌ'nstrʌŋ/	tháo dây
377	unteach /ʌ'ntiːtʃ/	untaught /ʌ'ntɔːt/	untaught /ʌ'ntɔːt/	làm cho quên điều đã được dạy
378	unwind /ʌn'waɪnd/	unwound /ʌn'waʊnd/	unwound /ʌn'waʊnd/	tháo cuộn; thư giãn

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
379	uphold /ʌ'phəʊld/	upheld /ʌ'pheld/	upheld /ʌ'pheld/	duy trì; ủng hộ
380	upset /ʌ'pset/	upset /ʌ'pset/	upset /ʌ'pset/	làm buồn; làm đảo lộn
381	wake /weɪk/	woke / waked /wəʊk/ ; /weɪkt/	woken / waked /'wəʊkən/ ; /weɪkt/	thức dậy; đánh thức
382	waylay /'weɪleɪ/	waylaid /'weɪleɪd/	waylaid /'weɪleɪd/	mai phục
383	wear /weə/	wore /wɔ:/	worn /wɔ:n/	mặc; mang
384	weave /wi:v/	wove / weaved /wəʊv/ ; /wi:vd/	woven / weaved /'wəʊvən/ ; /wi:vd/	dệt; đan
385	weep /wi:p/	wept /wept/	wept /wept/	khóc
386	wet /wet/	wet / wetted /wet/ ; /'wetɪd/	wet / wetted /wet/ ; /'wetɪd/	làm ướt
387	win /wɪn/	won /wʌn/	won /wʌn/	thắng
388	wind /waɪnd/	wound /wu:nd/	wound /wu:nd/	quấn; lên dây; uốn lượn
389	withdraw /wɪ'ðdrɔ:/	withdrew /wɪ'ðdru:/	withdrawn /wɪ'ðdrɔ:n/	rút; rút lui
390	withhold /wɪ'ðhəʊld/	withheld /wɪ'ðheld/	withheld /wɪ'ðheld/	giữ lại; từ chối cung cấp
391	withstand /wɪ'ðstænd/	withstood /wɪ'ðstɒd/	withstood /wɪ'ðstɒd/	chịu đựng; chống lại

STT	Dạng cơ bản (V1)	Quá khứ (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Nghĩa tiếng Việt
392	wring /rɪŋ/	wrung /rʌŋ/	wrung /rʌŋ/	vắt; siết
393	write /raɪt/	wrote /rəʊt/	written /ˈrɪtən/	viết